



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0302030508

ngày 29 tháng 6 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302030508 ngày 11 tháng 2 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/GPHDKD

ngày 29 tháng 6 năm 2000

56/2001/UBCK-QLKD

ngày 21 tháng 9 năm 2001

71/UBCK-GPĐCCTCK

ngày 6 tháng 9 năm 2007

77/UBCK-GPĐCCTCK

ngày 1 tháng 10 năm 2007

105/UBCK-GPĐCCTCK

ngày 14 tháng 1 năm 2008

464/QĐ-UBCK

ngày 7 tháng 7 năm 2008

150/UBCK-GP

ngày 4 tháng 9 năm 2008

271/UBCK-GP

ngày 4 tháng 11 năm 2009

115/GPĐC-UBCK

ngày 3 tháng 10 năm 2012

13/GPĐC-UBCK

ngày 13 tháng 6 năm 2014

18/GPĐC-UBCK

ngày 11 tháng 8 năm 2014

26/GPĐC-UBCK

ngày 11 tháng 7 năm 2017

45/GPĐC-UBCK

ngày 21 tháng 6 năm 2021

63/GPĐC-UBCK

ngày 3 tháng 8 năm 2022

101/GPĐC-UBCK

ngày 24 tháng 10 năm 2022

91/GPĐC-UBCK

ngày 13 tháng 11 năm 2023

96/GPĐC-UBCK

ngày 28 tháng 11 năm 2023

05/GPĐC-UBCK

ngày 26 tháng 1 năm 2024

03/GPĐC-UBCK

ngày 22 tháng 1 năm 2025

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Đỗ Minh Toàn

Chủ tịch

Ông Nguyễn Đức Thái Hân

Phó Chủ tịch

Ông Huỳnh Duy Sang

Thành viên

Ông Trịnh Bảo Quốc

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng Tân

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3 Tòa nhà Leman Luxury
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

321 - 323 Trần Phú
Phường 8, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng giao dịch
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Tầng 3, Tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cánh
Phường 22, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8

197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng Tám
Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	218 Bạch Đằng Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám Phường 2, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Tân An, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là "ACBS") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 
Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (được gọi chung là "ACBS"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 7 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00568-25-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		25.814.514.894.805	11.544.970.683.500
I Tài sản tài chính ("TSTC")	110		25.756.140.325.555	11.528.773.346.043
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.537.490.849.303	506.950.270.662
1.1 Tiền	111.1		397.476.970.785	306.450.270.662
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		1.140.013.878.518	200.500.000.000
2 Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	7(a)	3.126.491.965.746	1.316.359.984.196
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	11.487.895.656.847	5.119.390.662.949
4 Các khoản cho vay	114	7(c)	8.689.759.268.887	4.574.996.218.248
5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(117.475.981.607)	(117.475.881.732)
6 Các khoản phải thu	117	9	1.018.439.622.409	105.436.781.187
6.1 Phải thu từ bán tài sản tài chính	117.1		842.280.911.100	20.012.410.000
6.2 Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi từ TSTC	117.2		176.158.711.309	85.424.371.187
6.2.1 Phải thu có tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50.000	50.000
6.2.2 Dự thu có tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		176.158.661.309	85.424.321.187
7 Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	10	4.708.334.714	18.681.697.410
8 Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	11	4.955.255.753	4.743.346.122
9 Các khoản phải thu khác	122		5.174.446.483	989.359.981
10 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.299.092.980)	(1.299.092.980)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		58.374.569.250	16.197.337.457
1 Tạm ứng	131		94.115.680	1.207.382.000
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	25.318.265.892	7.932.807.225
3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.000.000	44.000.000
4 Thuế GTGT được khấu trừ	135		610.131.150	55.097.016
6 Tài sản ngắn hạn khác	137	13	32.308.056.528	6.958.051.216

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		226.169.134.505	227.606.312.139
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51.400.000.000	61.920.280.000
1 Các khoản đầu tư	212		51.400.000.000	61.920.280.000
1.2 Đầu tư khác	212.4	14	51.400.000.000	61.920.280.000
II Tài sản cố định	220		81.826.936.628	78.626.238.153
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	55.952.497.635	62.280.034.768
Nguyên giá	222		166.748.269.362	155.516.263.736
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(110.795.771.727)	(93.236.228.968)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	25.874.438.993	16.346.203.385
Nguyên giá	228		79.883.698.611	65.866.730.611
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(54.009.259.618)	(49.520.527.226)
III Xây dựng cơ bản dở dang	240	17	1.014.000.000	6.965.640.000
IV Tài sản dài hạn khác	250		91.928.197.877	80.094.153.986
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		7.060.962.100	6.937.962.100
2 Chi phí trả trước dài hạn	252		49.714.235.237	37.943.958.936
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		128.026.672	187.460.118
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.024.973.868	15.024.772.832
5.1 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.024.973.868	15.024.772.832
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.040.684.029.310	11.772.576.995.639

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		16.788.967.900.810	6.203.877.438.180
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		16.788.954.900.810	6.203.864.438.180
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		16.403.200.000.000	5.922.517.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	19	16.403.200.000.000	5.922.517.000.000
3	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	171.000.071.633	145.049.343.773
4	Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	78.256.907.275	7.909.241.469
5	Người mua trả trước ngắn hạn	321		60.000.000	132.000.000
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	59.821.539.744	37.539.325.566
7	Phải trả người lao động	323		35.037.937.610	48.518.957.858
8	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		174.276.489	158.580.179
9	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	34.167.325.968	29.944.371.705
10	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	3.575.890.410
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		7.236.842.091	8.519.727.220
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		13.000.000	13.000.000
1	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.251.716.128.500	5.568.699.557.459
I	Vốn chủ sở hữu	410		9.251.716.128.500	5.568.699.557.459
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.000.000.000.000	4.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	24	7.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.729.332.606	147.729.332.606
3	Quỹ dự phòng tài chính	415		168.979.231.821	168.979.231.821
4	Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.935.007.564.073	1.251.990.993.032
4.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.973.624.726.238	1.313.874.386.629
4.2	Lỗ chưa thực hiện	417.2		(38.617.162.165)	(61.883.393.597)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		26.040.684.029.310	11.772.576.995.639

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	002	25(a)	4.050.094	4.050.094
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty	008	25(b)	2.050.773.780.000	662.546.330.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009		4.826.920.000	882.530.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	25(c)	33.817.180.000	6.895.630.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSDC	012		1.750.000	1.750.000
14	Chứng quyền (Số lượng)	014		101.925.100	63.318.200
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021		37.597.702.210.000	33.089.022.665.600
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		34.534.739.980.000	30.009.002.914.600
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		73.383.790.000	106.561.120.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		1.426.093.230.000	1.528.835.440.000
d.	TSTC phong tỏa	021.4		1.285.868.580.000	1.107.413.230.000
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		277.616.630.000	337.209.961.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		325.683.340.000	338.270.630.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		287.920.440.000	297.822.990.000
b.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		37.762.900.000	40.447.640.000
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		228.964.180.000	287.672.011.000
5	TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024b		1.089.364.490.000	1.089.364.490.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026		819.013.957.232	832.198.263.074
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027		686.147.204.998	674.635.343.481
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư được Công ty gửi tại VSDC	027.1		26.196.440.758	22.020.494.435
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		103.407.538.750	129.690.456.910
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		3.262.772.726	5.851.968.248

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031		712.343.645.756	696.655.837.916
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1		712.343.635.257	696.655.827.653
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2		10.499	10.263
9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		694.769.299	3.876.019.299
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.568.003.427	1.975.948.949

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		1.084.980.001.632	810.283.519.696
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	26(a)	473.813.091.216	230.458.744.012
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	26(b)	538.069.001.254	499.412.378.950
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3	26(c)	110.841.928.663	16.600.862.426
d. Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	26(b)	(37.744.019.501)	63.811.534.308
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	26(c)	401.341.325.347	190.274.472.699
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	26(c)	658.935.441.667	343.880.610.399
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	26(d)	373.059.934.256	313.091.154.245
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26(d)	10.542.079.104	12.646.237.505
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26(d)	1.112.727.272	1.943.181.818
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	26(d)	4.428.525.053	2.594.115.842
Cộng doanh thu hoạt động	20		2.534.400.034.331	1.674.713.292.204
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		763.988.626.232	566.151.454.536
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	26(a)	286.341.879.411	132.638.347.848
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	26(b)	471.558.356.972	438.589.083.788
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	21.3		587.996.500	86.030.500
d. Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	26(b)	5.500.393.349	(5.162.007.600)
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	440.012.880.824	195.849.587.900
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		18.051.453.448	13.621.065.276
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	289.320.481.332	254.562.670.366
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		12.979.675.605	12.200.034.121
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.624.502.065	3.467.060.048
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		1.936.541.332	1.244.334.298
Cộng chi phí hoạt động	40		1.528.914.160.838	1.047.096.206.545

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
III DOANH THU TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.629.593	15.890.665
3.2 Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		2.176.911.588	2.688.877.159
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.179.541.181	2.704.767.824
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		42.326.845	44.348.453
Cộng chi phí tài chính	60		42.326.845	44.348.453
V CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		5.383.057.558	6.121.858.137
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	29	156.046.365.904	132.854.209.097
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61 – 62)	70		846.193.664.367	491.301.437.796
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		868.272.746	1.072.494.279
8.2 Chi phí khác	72		380.136.049	409.012.695
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80		488.136.697	663.481.584
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		846.681.801.064	491.964.919.380

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B02 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG TỬ TRANG TRƯỚC SANG)	90		846.681.801.064	491.964.919.380
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		823.415.569.632	362.168.082.310
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		23.266.231.432	129.796.837.070
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		163.665.230.023	95.528.418.169
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	163.605.796.577	95.715.878.287
10.2 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2		59.433.446	(187.460.118)
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200		683.016.571.041	396.436.501.211
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	2024 VND	2023 VND
1 LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	846.681.801.064	491.964.919.380
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(706.636.574.968)	11.598.069.589
Khấu hao và phân bổ	03	24.480.845.506	23.157.051.226
Các khoản dự phòng	04	99.875	1.274.125.039
Chi phí lãi vay	06	440.005.715.313	194.168.198.904
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(401.345.865.332)	(190.400.443.154)
Dự thu tiền lãi	08	(769.777.370.330)	(16.600.862.426)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	477.058.750.321	433.427.076.188
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	477.058.750.321	433.427.076.188
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(500.324.981.753)	(563.223.913.258)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(500.324.981.753)	(563.223.913.258)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(12.542.042.618.346)	(5.991.700.738.786)
Tăng các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(1.743.621.337.268)	(766.841.854.465)
Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(6.368.504.993.898)	(2.757.997.183.497)
Tăng các khoản cho vay	33	(4.114.763.050.639)	(2.527.059.400.521)
Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	10.520.280.000	-
Tăng phải thu từ bán tài sản tài chính	35	(822.268.501.100)	(19.468.473.000)
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	36	1.080.384.355.555	170.904.423.908
Tăng các khoản phải thu	37	(211.909.631)	(1.292.125.375)
Tăng các khoản phải thu khác	39	(4.185.086.502)	(317.742.468)
Tăng các tài sản khác	40	(24.914.974.162)	(49.095.078)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả			
(không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(509.743.678)	3.416.257.437
Tăng chi phí trả trước	42	(29.155.734.968)	(31.257.420.173)
Thuế TNDN đã nộp	43	(148.986.335.168)	(59.111.719.454)
Tiền lãi vay đã trả	44	(435.273.017.372)	(211.266.814.843)
Tăng phải trả người bán	45	70.347.665.806	3.847.270.040
Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	15.696.310	(6.684.000)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	7.662.752.769	2.298.436.427
(Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(13.481.020.248)	19.044.588.095
(Giảm)/tăng phải trả khác	50	(5.097.664.152)	183.456.798.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(12.425.263.623.682)	(5.617.934.586.887)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	2024 VND	2023 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(24.901.337.064)	(30.863.580.750)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	22.539.387	160.141.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(24.878.797.677)	(30.703.438.932)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	41.083.320.000.000	18.682.117.000.000
<i>Tiền vay gốc khác</i>	<i>73.2</i>	<i>41.083.320.000.000</i>	<i>18.682.117.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(30.602.637.000.000)	(14.102.564.000.000)
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	<i>74.3</i>	<i>(30.602.637.000.000)</i>	<i>(14.102.564.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	13.480.683.000.000	5.579.553.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	1.030.540.578.641	(69.085.025.819)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	506.950.270.662	576.035.296.481
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng đầu năm</i>	<i>101.1</i>	<i>306.450.270.662</i>	<i>151.035.296.481</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền đầu năm</i>	<i>101.2</i>	<i>200.500.000.000</i>	<i>425.000.000.000</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	1.537.490.849.303	506.950.270.662
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng cuối năm</i>	<i>103.1</i>	<i>397.476.970.785</i>	<i>306.450.270.662</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền cuối năm</i>	<i>103.2</i>	<i>1.140.013.878.518</i>	<i>200.500.000.000</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	136.037.235.083.551	100.616.078.824.356
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(136.051.183.828.570)	(100.559.201.767.266)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	152.430.476.093.647	110.235.341.932.879
Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	07.1	4.175.946.323	(12.325.825.645)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(152.418.964.232.130)	(110.046.919.818.140)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.558.778.630.295	17.282.278.609.287
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.573.701.998.958)	(17.279.177.512.056)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(13.184.305.842)	236.074.443.415
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	832.198.263.074	596.123.819.659
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	832.198.263.074	596.123.819.659
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	696.655.837.916	520.559.548.822
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	129.690.456.910	72.813.399.820
▪ Tiền gửi của các Tổ chức phát hành	35	5.851.968.248	2.750.871.017
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	819.013.957.232	832.198.263.074

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	2024 VND	2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	819.013.957.232	832.198.263.074
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	712.343.645.756	696.655.837.916
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	103.407.538.750	129.690.456.910
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.262.772.726	5.851.968.248

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:

**Bà Phạm Thị Sanh**
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

**Ông Võ Văn Vân**
Kế toán trưởng

Người duyệt:

**Ông Nguyễn Đức Hoàn**
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B04 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2024		Biến động trong năm kết thúc ngày 31/12/2024		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2024	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000	-
Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.729.332.606	147.729.332.606	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	168.979.231.821	168.979.231.821	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	855.554.491.821	1.251.990.993.032	396.436.501.211	-	683.016.571.041	-
Lợi nhuận đã thực hiện (Lợi/loss) nhuận chưa thực hiện	1.047.234.722.488	1.313.874.386.629	266.639.664.141	-	659.750.339.609	-
	(191.680.230.667)	(61.883.393.597)	129.796.837.070	-	23.266.231.432	-
	4.172.263.056.248	5.568.699.557.459	1.396.436.501.211	-	3.683.016.571.041	-

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Trưởng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 1 năm 2025 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 7.000.000 triệu VND (1/1/2024: 4.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”).

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, ACBS có 381 nhân viên (1/1/2024: 375 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3(e)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của ABCS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được ABCS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ ACBS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(d) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi ACBS trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"): xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(f);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(h); và
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g).

ACBS phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

ACBS chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của ABCS đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi ABCS chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

ACBS chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi ACBS có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và ACBS có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(e) Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ACBS xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với ACBS.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phải sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(i) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán năm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản "Phải trả chứng quyền". Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(f) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà ACBS có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được ACBS xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được ACBS xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi ACBS thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của ACBS và sự kiện này ACBS không thể dự đoán trước được.

(g) Các khoản cho vay

Cho vay giao dịch ký quỹ là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trích lập/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của ACBS khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	<u>3 - 6 năm</u>

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí triển khai tài sản cố định vô hình chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc thời gian hữu dụng ước tính.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, ACBS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không cần trích lập thêm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.
- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Hội đồng Thành viên của Công ty và công ty con chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(s) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi ACBS nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường, ACBS chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

(t) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của ACBS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi ACBS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của ACBS trong năm trước.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà ACBS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà ACBS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình ACBS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của ACBS như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà ACBS gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của ACBS. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của ACBS. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của ACBS. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của ACBS nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, ACBS ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ của ACBS.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của ACBS tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
▪ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	397.476.970.785	306.450.270.662
▪ Các khoản tương đương tiền (i)	5	1.140.013.878.518	200.500.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	11.487.895.656.847	5.119.390.662.949
Các khoản cho vay:			
▪ Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	7(c)	8.556.899.945.896	4.462.103.807.065
▪ Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iii)	7(c)	132.859.322.991	112.892.411.183
Các khoản phải thu khác:			
▪ Phải thu từ bán TSTC (iv)		842.280.911.100	20.012.410.000
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)		176.158.711.309	85.424.371.187
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (iv)	11	4.955.255.753	4.743.346.122
▪ Các khoản phải thu khác (iv)		5.174.446.483	989.359.981
Tài sản ngắn hạn khác (v)	13	32.308.056.528	6.958.051.216
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	18(b)	15.024.973.868	15.024.772.832
		22.811.048.130.078	10.354.489.463.197

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của ACBS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho ACBS.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tình thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	117.476.188.907	117.476.188.572

Xem Thuyết minh 8 về dự phóng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp.

(iii) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn hoặc bị suy giảm giá trị.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iv) Các khoản phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(v) Tài sản ngắn hạn khác

Bao gồm trong tài sản ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 là các khoản tiền ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phải sinh được gửi không ký hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà ACBS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của ACBS là đảm bảo đến mức cao nhất có thể ACBS luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của ACBS.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	16.403.200.000.000	16.537.130.508.329	16.537.130.508.329
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	171.000.071.633	171.000.071.633	171.000.071.633
Phải trả người bán ngắn hạn	78.256.907.275	78.256.907.275	78.256.907.275
Chi phí phải trả ngắn hạn	34.167.325.968	34.167.325.968	34.167.325.968
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.236.842.091	7.236.842.091	7.236.842.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	16.693.874.146.967	16.827.804.655.296	16.827.804.655.296

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	5.922.517.000.000	6.005.136.478.712	6.005.136.478.712
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	145.049.343.773	145.049.343.773	145.049.343.773
Phải trả người bán ngắn hạn	7.909.241.469	7.909.241.469	7.909.241.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	29.944.371.705	29.944.371.705	29.944.371.705
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.519.727.220	8.519.727.220	8.519.727.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	6.113.952.684.167	6.196.572.162.879	6.196.572.162.879

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của ACBS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà ACBS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ACBS không có các số dư từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của ACBS như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.537.490.849.303	506.950.270.662
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.487.895.656.847	5.119.390.662.949
Các khoản cho vay – thuận	8.572.283.287.280	4.457.520.336.516
Tài sản ngắn hạn khác	32.308.056.528	6.958.051.216
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	15.024.973.868	15.024.772.832
Vay ngắn hạn	(16.403.200.000.000)	(5.922.517.000.000)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do ACBS nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của ACBS như sau:

	Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	3.119.470.229.045	1.316.351.767.495
• <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	<i>2.411.349.014.045</i>	<i>645.524.304.645</i>
• <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	<i>708.121.215.000</i>	<i>670.827.462.850</i>
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL	164.257.748.000	138.985.807.000
• <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>	<i>164.257.748.000</i>	<i>138.985.807.000</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 12% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 299.469 triệu VND và 15.769 triệu VND (1/1/2024: nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 52.654 triệu VND và 5.559 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cũng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:				
- Có phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM	3.126.491.965.746	3.126.491.965.746	1.316.359.984.196	1.316.359.984.196
- Có phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	2.411.349.014.045	2.411.349.014.045	645.524.304.645	645.524.304.645
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành	7.021.736.701	7.021.736.701	8.216.701	8.216.701
	708.121.215.000	708.121.215.000	670.827.462.850	670.827.462.850
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	1.537.490.849.303	1.537.490.849.303	506.950.270.662	506.950.270.662
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	11.487.895.656.847	11.487.895.656.847	5.119.390.662.949	5.119.390.662.949
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	8.572.283.287.280	8.572.283.287.280	4.457.520.336.516	4.457.520.336.516
▪ Các khoản phải thu (i)	1.017.140.529.429	1.017.140.529.429	104.137.688.207	104.137.688.207
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn (i)	4.708.334.714	4.708.334.714	18.681.697.410	18.681.697.410
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	4.955.255.753	4.955.255.753	4.743.346.122	4.743.346.122
▪ Các khoản phải thu khác (i)	5.174.446.483	5.174.446.483	989.359.981	989.359.981
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	32.308.056.528	32.308.056.528	6.958.051.216	6.958.051.216
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.060.962.100	(*)	6.937.962.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.024.973.868	(*)	15.024.772.832	(*)
	51.400.000.000	(*)	61.920.280.000	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Các khoản đầu tư				

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(164.257.748.000)	(164.257.748.000)	(138.985.807.000)	(138.985.807.000)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(16.403.200.000.000)	(16.403.200.000.000)	(5.922.517.000.000)	(5.922.517.000.000)
▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC (i)	(6.742.323.633)	(6.742.323.633)	(6.063.536.773)	(6.063.536.773)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn (i)	(78.256.907.275)	(78.256.907.275)	(7.909.241.469)	(7.909.241.469)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (i)	(34.167.325.968)	(34.167.325.968)	(29.944.371.705)	(29.944.371.705)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác (i)	(7.236.842.091)	(7.236.842.091)	(8.519.727.220)	(8.519.727.220)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	(13.000.000)	(*)	(13.000.000)	(*)

- (i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	376.120.795.819	255.185.625.335
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	21.356.174.966	51.264.645.327
Các khoản tương đương tiền (i)	1.140.013.878.518	200.500.000.000
	<u>1.537.490.849.303</u>	<u>506.950.270.662</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng và hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 4,75% (1/1/2024: 3,85%).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	1.265.296.263	15.349.848.774.100	898.583.245	8.151.783.253.600
Trái phiếu	704.798.400	79.209.719.381.700	108.000.000	12.153.771.500.000
Chứng khoán khác	62.796	8.198.486.990.000	2.000	249.142.590.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	12.007.195.382	264.230.578.596.195	10.842.872.343	202.211.052.503.462
Trái phiếu	30.690	3.514.967.801	4.000.000	417.214.500.000
Chứng khoán khác	226.776	29.048.669.450.000	379.795	41.664.928.720.000
	<u>13.977.610.307</u>	<u>396.040.818.159.796</u>	<u>11.853.837.383</u>	<u>264.847.893.067.062</u>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

a) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	31/12/2024			
	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)
				Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM	2.483.564.690.997	2.411.349.014.045	67.350.701.962	139.566.378.914
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.021.290.909	7.021.736.701	853.918	408.126
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	696.758.565.055	708.121.215.000	19.712.794.470	8.370.144.525
	3.187.344.546.961	3.126.491.965.746	87.084.350.350	147.936.931.565
				3.126.491.965.746

	1/1/2024			
	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)
				Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM	758.767.622.510	645.524.304.645	7.730.018.061	120.973.335.926
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	853.918	408.126
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	684.947.816.274	670.827.462.850	11.783.190.377	25.903.543.801
	1.443.723.209.693	1.316.359.984.196	19.514.062.356	146.877.287.853
				1.316.359.984.196



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	11.269.270.656.847	-	4.932.172.662.949	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (ii)	218.625.000.000	-	187.218.000.000	-
	11.487.895.656.847	-	5.119.390.662.949	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại từ 2 đến 8 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 3,30% đến 9,00% (1/1/2024: từ 2,40% đến 9,00%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm 11.268.896 triệu VND (1/1/2024: 4.359.718 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này phản ánh khoản tiền gửi ký quỹ bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng lưu ký (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam) nhằm bảo đảm thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành, có thời hạn đáo hạn còn lại từ 5 tháng đến 9 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,20% đến 5,10% (1/1/2024: từ 3,70% đến 7,00%).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ/ Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	8.556.899.945.896	8.439.423.964.289	4.462.103.807.065	4.344.627.925.333
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (ii)	132.859.322.991	132.859.322.991	112.892.411.183	112.892.411.183
	<u>8.689.759.268.887</u>	<u>8.572.283.287.280</u>	<u>4.574.996.218.248</u>	<u>4.457.520.336.516</u>

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có xem xét đến giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay đã bị quá hạn trên 3 năm.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản tạm ứng này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay	117.476.188.907	117.475.981.607	117.476.188.572	117.475.881.732
2024	Tại ngày 31/12/2024			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2024 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Các khoản cho vay	117.476.188.907	117.475.981.607	117.475.881.732	(3) = (1) - (2) 99.875
2023	Tại ngày 1/1/2024			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2023 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Các khoản cho vay	117.476.188.572	117.475.881.732	116.201.756.693	(3) = (1) - (2) 1.274.125.039

9. Các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngoài Ngân hàng TMCP Á Châu (“Ngân hàng mẹ”)	111.849.691.053	76.567.343.576
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	842.275.011.100	20.012.410.000
Lãi dự thu từ Ngân hàng mẹ	7.467.989.527	7.931.297.611
Dự thu cổ tức – cổ phiếu niêm yết	2.081.500.000	925.680.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	54.759.480.729	-
Khác	5.950.000	50.000
	1.018.439.622.409	105.436.781.187

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	1.981.933.600	268.125.600
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	78.086.400	3.342.989.600
Thuê văn phòng	-	11.797.419.036
Khác	2.648.314.714	3.273.163.174
	4.708.334.714	18.681.697.410

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.257.318.537	3.831.126.385
Phải thu từ hoạt động tư vấn	1.189.000.000	224.000.000
Khác	508.937.216	688.219.737
	4.955.255.753	4.743.346.122

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí phần mềm hệ thống	8.917.517.071	5.664.596.030
Chi phí hệ thống máy chủ	13.043.172.700	-
Chi phí khác	3.357.576.121	2.268.211.195
	25.318.265.892	7.932.807.225

13. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	32.308.056.528	6.958.051.216

Theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, Công ty phải ký quỹ bằng khoản tiền hoặc chứng khoán và phải đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền tại mọi thời điểm không được thấp hơn tỷ lệ tối thiểu do VSDC quy định.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024			1/1/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	-	-	-	-	10.520.280.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu	10,16%	51.400.000.000	(*)	-	51.400.000.000	(*)	-
		51.400.000.000			61.920.280.000		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

15. Tài sản cố định hữu hình

2024	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	2.403.625.802	4.589.655.636	81.724.850.130	4.352.397.773	155.516.263.736
Tăng trong năm	-	-	-	4.410.379.980	1.395.036.086	5.805.416.066
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	7.877.159.317	-	-	-	-	7.877.159.317
Thanh lý	-	(40.302.900)	-	(2.278.585.857)	(131.681.000)	(2.450.569.757)
Số dư cuối năm	70.322.893.712	2.363.322.902	4.589.655.636	83.856.644.253	5.615.752.859	166.748.269.362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.743.583.099	2.403.625.802	2.407.533.745	47.089.473.857	2.592.012.465	93.236.228.968
Khấu hao trong năm	2.568.400.043	-	602.069.280	15.865.480.611	956.163.180	19.992.113.114
Thanh lý	-	(40.302.900)	-	(2.260.586.455)	(131.681.000)	(2.432.570.355)
Số dư cuối năm	41.311.983.142	2.363.322.902	3.009.603.025	60.694.368.013	3.416.494.645	110.795.771.727
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	23.702.151.296	-	2.182.121.891	34.635.376.273	1.760.385.308	62.280.034.768
Số dư cuối năm	29.010.910.570	-	1.580.052.611	23.162.276.240	2.199.258.214	55.952.497.635

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2023	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	3.233.002.203	5.081.024.436	66.179.264.496	3.751.022.523	140.690.048.053
Tăng trong năm	-	-	-	12.226.729.800	823.994.350	13.050.724.150
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	3.870.769.600	-	3.870.769.600
Thanh lý	-	(829.376.401)	(491.368.800)	(551.913.766)	(222.619.100)	(2.095.278.067)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	2.403.625.802	4.589.655.636	81.724.850.130	4.352.397.773	155.516.263.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.245.753.723	3.233.002.203	2.230.282.886	33.119.955.435	2.246.699.655	77.075.693.902
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	-	668.619.659	14.487.260.825	567.931.910	18.221.641.770
Thanh lý	-	(829.376.401)	(491.368.800)	(517.742.403)	(222.619.100)	(2.061.106.704)
Số dư cuối năm	38.743.583.099	2.403.625.802	2.407.533.745	47.089.473.857	2.592.012.465	93.236.228.968
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	26.199.980.672	-	2.850.741.550	33.059.309.061	1.504.322.868	63.614.354.151
Số dư cuối năm	23.702.151.296	-	2.182.121.891	34.635.376.273	1.760.385.308	62.280.034.768



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 29.230 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2024: 30.051 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

2024	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65.142.730.611	724.000.000	65.866.730.611
Tăng trong năm	683.200.000	-	683.200.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	13.333.768.000	-	13.333.768.000
Số dư cuối năm	79.159.698.611	724.000.000	79.883.698.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	48.995.450.169	525.077.057	49.520.527.226
Khấu hao trong năm	4.313.399.060	175.333.332	4.488.732.392
Số dư cuối năm	53.308.849.229	700.410.389	54.009.259.618
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.147.280.442	198.922.943	16.346.203.385
Số dư cuối năm	25.850.849.382	23.589.611	25.874.438.993

16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2023	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.045.643.611	724.000.000	56.769.643.611
Tăng trong năm	639.717.000	-	639.717.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	8.457.370.000	-	8.457.370.000
Số dư cuối năm	65.142.730.611	724.000.000	65.866.730.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	44.235.374.045	349.743.725	44.585.117.770
Khấu hao trong năm	4.760.076.124	175.333.332	4.935.409.456
Số dư cuối năm	48.995.450.169	525.077.057	49.520.527.226
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.810.269.566	374.256.275	12.184.525.841
Số dư cuối năm	16.147.280.442	198.922.943	16.346.203.385

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 45.028 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2024: 44.890 triệu VND).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	6.965.640.000	2.030.640.000
Tăng trong năm	22.268.657.344	17.263.139.600
Chuyển sang chi phí trả trước	(7.009.370.027)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(7.877.159.317)	(3.870.769.600)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(13.333.768.000)	(8.457.370.000)
Số dư cuối năm	1.014.000.000	6.965.640.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản chi phí sửa chữa, lắp đặt phần mềm máy vi tính chưa được nghiệm thu.

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và tài sản dài hạn khác

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	989.446.523	861.974.772
Lãi nhận được	(989.446.523)	(861.974.772)
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Bàn hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Lãi suất %/năm	1/1/2024 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	2,30% - 5,50%	1.800.000.000.000	15.851.600.000.000	(12.004.400.000.000)	5.647.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	5,00% - 6,10%	-	1.500.000.000.000	(1.000.000.000.000)	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát Triển (i)	3,86% - 4,70%	600.000.000.000	1.200.000.000.000	(1.200.000.000.000)	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	5,60% - 6,80%	296.000.000.000	1.088.000.000.000	(384.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	3,00% - 5,80%	220.000.000.000	2.047.500.000.000	(1.138.000.000.000)	1.129.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương	5,80% - 6,20%	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (i)	3,10% - 5,00%	-	7.041.920.000.000	(4.056.920.000.000)	2.985.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt (i)	6,00%	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	3,50% - 4,00%	-	996.000.000.000	-	996.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	3,30% - 5,50%	180.000.000.000	1.775.300.000.000	(1.322.800.000.000)	632.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	3,00% - 5,10%	1.000.000.000.000	4.004.000.000.000	(4.365.000.000.000)	639.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shirise	5,80% - 6,30%	-	670.000.000.000	(430.000.000.000)	240.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (i)	3,50% - 4,03%	150.000.000.000	842.000.000.000	(500.000.000.000)	492.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đăng	6,30%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	4,00% - 5,50%	-	262.000.000.000	(130.000.000.000)	132.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	3,20% - 5,80%	400.000.000.000	900.000.000.000	(1.300.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,60% - 4,20%	450.000.000.000	400.000.000.000	(850.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2,70% - 6,50%	-	1.295.000.000.000	(1.095.000.000.000)	200.000.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	5,80%	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam	4,70%	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Vay khác	5,00% - 8,30%	826.517.000.000	-	(826.517.000.000)	-
		5.922.517.000.000	41.083.320.000.000	(30.602.637.000.000)	16.403.200.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với tổng số tiền là 11.268.896 triệu VND (31/12/2023: 4.359.718 triệu VND) (Thuyết minh 7(b)).

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC	6.742.323.633	6.063.536.773
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	164.257.748.000	138.985.807.000
	171.000.071.633	145.049.343.773

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	31/12/2024		1/1/2024	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CSTB2306	-	-	19.000.000	18.026.400
CHPG2309	-	-	18.000.000	14.533.200
CMBB2306	-	-	15.000.000	13.801.000
CFPT2404	12.000.000	11.997.900	-	-
CTCB2403	12.000.000	10.300.100	-	-
CMBB2402	11.000.000	9.927.500	-	-
CMWG2401	10.000.000	9.881.500	-	-
Khác	160.000.000	71.238.300	108.800.000	52.832.000
	205.000.000	113.345.300	160.800.000	99.192.600

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	74.808.027.000	5.748.518.000
Phải trả cho người bán khác	3.448.880.275	2.160.723.469
	78.256.907.275	7.909.241.469

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

2024	1/1/2024		Phải nộp VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.674.061.676	163.605.796.577	(148.986.335.168)	-	-	33.293.523.085
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.523.434.861	30.378.366.583	(30.385.553.204)	-	-	3.516.248.240
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	14.092.040.967	204.679.366.043	(197.085.396.052)	-	-	21.686.010.958
Thuế giá trị gia tăng	-	268.335.132	668.641.372	(345.475.884)	(243.505.590)	-	347.995.030
Các loại thuế khác	-	981.452.930	26.198.982.251	(26.202.672.750)	-	-	977.762.431
	-	37.539.325.566	425.531.152.826	(403.005.433.058)	(243.505.590)	-	59.821.539.744

2023	1/1/2023		Phải nộp VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.108.548.213	178.451.056	95.715.878.287	(59.111.719.454)	-	-	18.674.061.676
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.625.700.604	16.846.858.435	(15.949.124.178)	-	-	3.523.434.861
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	10.985.833.146	150.779.076.698	(147.672.868.877)	-	-	14.092.040.967
Thuế giá trị gia tăng	-	314.858.903	661.373.743	(432.743.025)	(275.154.489)	-	268.335.132
Các loại thuế khác	-	2.640.434.810	14.014.521.644	(15.673.503.524)	-	-	981.452.930
	18.108.548.213	16.745.278.519	278.017.708.807	(238.839.959.058)	(275.154.489)	-	37.539.325.566

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	28.222.644.109	23.489.946.168
Các chi phí khác	5.944.681.859	6.454.425.537
	<u>34.167.325.968</u>	<u>29.944.371.705</u>

24. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2024 Được duyệt và đã góp		1/1/2024 Được duyệt và đã góp	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu ("Ngân hàng mẹ")	7.000.000.000.000	100%	4.000.000.000.000	100%

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng mẹ	3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>7.000.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000.000</u>

25. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (số lượng)

	31/12/2024	1/1/2024
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.269.075.260.000	646.212.170.000
TSTC chờ thanh toán	781.698.520.000	16.334.160.000
	2.050.773.780.000	662.546.330.000

(c) TSTC chờ về của Công ty

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ phiếu	23.623.000.000	760.000.000
Chứng quyền	10.194.180.000	6.135.630.000
	33.817.180.000	6.895.630.000

26. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

Năm 2024	Số lượng	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND (2)	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL VND (3) = (1) – (2)		Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL VND (3) = (2) – (1)	
Cổ phiếu	250.749.842	7.673.914.137.250	7.454.143.809.170	344.875.310.999		125.104.982.919	
Trái phiếu	352.399.200	39.601.843.355.800	39.607.876.025.900	3.557.454.663		9.590.124.763	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	300.000		-	
Lãi/lỗ từ bán chứng khoán cơ sở				348.433.065.662		134.695.107.682	
Lãi/lỗ thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – Hợp đồng tương lai				25.574.662.000		27.352.112.000	
Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				91.454.767.454		118.705.796.029	
Lãi/lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				8.350.596.100		5.588.863.700	
				473.813.091.216		286.341.879.411	

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2023	Số lượng	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn bình quán giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND (2)	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL VND (3) = (1) – (2)		Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL VND (3) = (2) – (1)	
Cổ phiếu	164.797.014	3.063.438.913.600	2.954.358.774.535	170.183.083.742	61.102.944.677		
Trái phiếu	55.000.000	6.181.271.000.000	6.180.660.500.000	2.380.500.000	1.770.000.000		
Chứng chỉ tiền gửi	5.000	113.400.000	113.750.000	180.207.978	350.000		
Lãi/lỗ từ bán chứng khoán cơ sở				172.743.791.720	62.873.294.677		
Lãi/lỗ thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phát sinh – Hợp đồng tương lai				1.188.910.000	193.780.000		
Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				44.838.466.800	68.736.766.271		
Lãi/lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				11.687.575.492	834.506.900		
				230.458.744.012	132.638.347.848		

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL

2024	Giá gốc tại ngày 31/12/2024 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM	2.483.564.690.997	2.411.349.014.045	(72.215.676.952)	(113.243.317.865)	41.027.640.913
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.021.290.909	7.021.736.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	696.758.565.055	708.121.215.000	11.362.649.945	(14.120.353.424)	25.483.003.369
	3.187.344.546.961	3.126.491.965.746	(60.852.581.215)	(127.363.225.497)	66.510.644.282
2024					
	Giá gốc tại ngày 31/12/2024 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	186.493.167.050	164.257.748.000	22.235.419.050	(65.479.831.900)	(43.244.412.850)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL (tiếp theo)

2023	Giá gốc tại ngày 31/12/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM	758.767.622.510	645.524.304.645	(113.243.317.865)	(167.108.876.262)	53.865.558.397
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	684.947.816.274	670.827.462.850	(14.120.353.424)	(21.078.090.189)	6.957.736.765
	1.443.723.209.693	1.316.359.984.196	(127.363.225.497)	(188.186.520.659)	60.823.295.162
2023	Giá gốc tại ngày 31/12/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	204.465.638.900	138.985.807.000	65.479.831.900	(3.493.710.008)	68.973.541.908

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

Lợi nhuận trong năm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành
Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành

(Lỗ)/lãi trong năm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành

2024 VND	2023 VND
538,069,001,254 (471,558,356,972)	499,412,378,950 (438,589,083,788)
66,510,644,282	60,823,295,162
(37,744,019,501) (5,500,393,349)	63,811,534,308 5,162,007,600
(43,244,412,850)	68,973,541,908

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	2024 VND	2023 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	110.841.928.663	16.600.862.426
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	86.403.367.663	4.207.328.776
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	24.438.561.000	12.393.533.650
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	401.341.325.347	190.274.472.699
Từ các khoản cho vay và phải thu	658.935.441.667	343.880.610.399
▪ Thu nhập từ hoạt động giao dịch kỳ quỹ	644.511.301.790	336.215.104.987
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.152.575.066	4.752.739.310
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay kỳ quỹ	8.271.564.811	2.912.766.102
	1.171.118.695.677	550.755.945.524

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	373.059.934.256	313.091.154.245
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.542.079.104	12.646.237.505
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.112.727.272	1.943.181.818
Thu nhập hoạt động khác	4.428.525.053	2.594.115.842
	389.143.265.685	330.274.689.410

27. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2024 VND	2023 VND
Trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	99.875	1.274.125.039
Chi phí đi vay	440.005.715.313	194.168.198.904
Chi phí khác	7.065.636	407.263.957
	440.012.880.824	195.849.587.900

28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương cho nhân viên	112.359.650.489	118.532.260.499
Phí môi giới chứng khoán	78.406.058.551	57.160.350.360
Dịch vụ mua ngoài	41.440.911.446	37.101.244.435
Khấu hao tài sản cố định	15.703.881.411	16.400.361.715
Khác	41.409.979.435	25.368.453.357
	289.320.481.332	254.562.670.366

29. Chi phí quản lý

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương	92.935.386.996	84.722.008.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.666.813.277	29.417.992.935
Khấu hao tài sản cố định	6.748.109.490	6.156.222.495
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.019.768.044	5.169.333.494
Chi phí văn phòng phẩm	3.513.147.375	2.278.611.430
Chi phí khác	8.163.140.722	5.110.040.401
	156.046.365.904	132.854.209.097

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	163.605.796.577	95.715.878.287
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	59.433.446	(187.460.118)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	163.665.230.023	95.528.418.169

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	846.681.801.064	491.964.919.380
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	169.336.360.213	98.392.983.876
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(859.445.200)	(476.513.400)
Thu nhập không bị tính thuế	(4.887.712.200)	(2.478.706.730)
Chi phí không được khấu trừ thuế	76.027.210	90.654.423
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	163.665.230.023	95.528.418.169

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu – Ngân hàng mẹ		
Nhận vốn góp chủ sở hữu	3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	70.750.890.390	76.284.086.305
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	1.101.575.158	1.792.912.336
Doanh thu hoạt động cho thuê	798.000.000	840.000.000
Doanh thu hoạt động môi giới	7.069.662	-
Chi phí khác	84.188.870	70.301.107
Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty và công ty con	16.291.990.660	15.358.474.184

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.039.950.138	212.720.776.675
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng	1.549.021.797.897	897.622.662.949
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	390.013.878.518	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	7.467.989.527	7.931.297.611
Vốn góp	7.000.000.000.000	4.000.000.000.000

32. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	15.260.393.504	12.237.960.078
Từ hai đến năm năm	30.495.254.058	44.255.647.562
	45.755.647.562	56.493.607.640

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 8121/UBCK-QLKD về việc đã nhận được Hồ sơ đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty lên 10.000.000.000.000 VND. Ngày 2 tháng 1 năm 2025, Công ty đã nhận đủ 3.000.000.000.000 VND vốn góp từ Ngân hàng mẹ. Ngày 22 tháng 1 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 03/GPĐC-UBCK với số vốn điều lệ là 10.000.000.000.000 VND.

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

